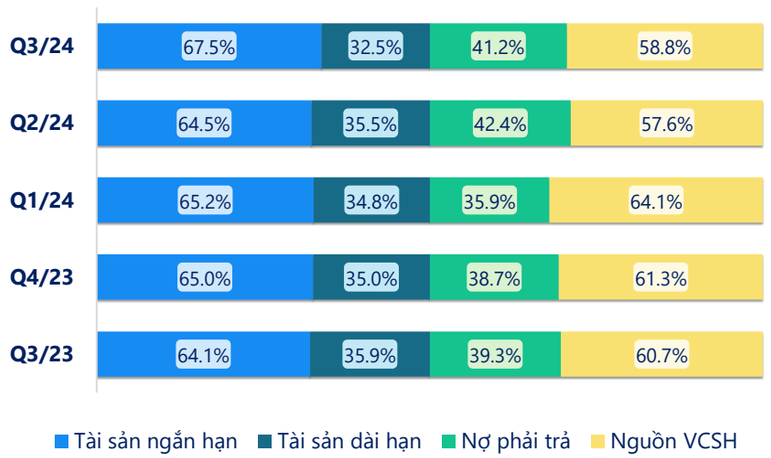
FireAnt

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	48,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,364
SL cổ phiếu LH	101,855,032
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,824,180
% sở hữu nước ngoài	48.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,971
P/E	21.0
EPS	2,325

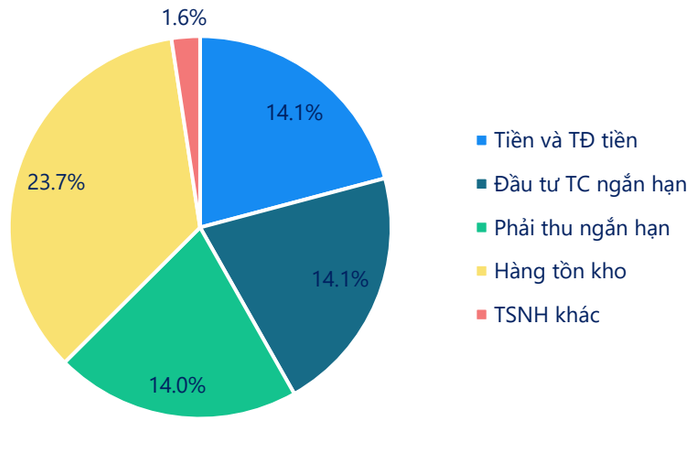
	YTD	1T	3T	6T
TCM	31.7%	2.7%	-6.2%	18.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



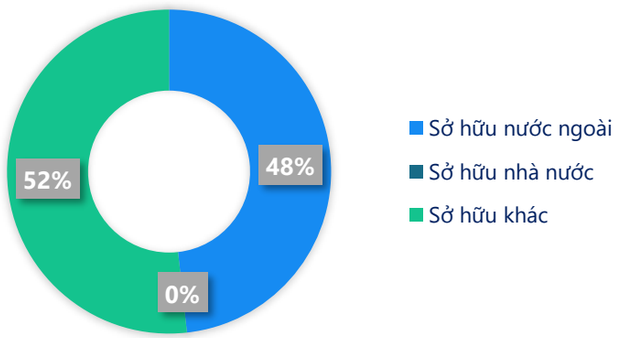
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



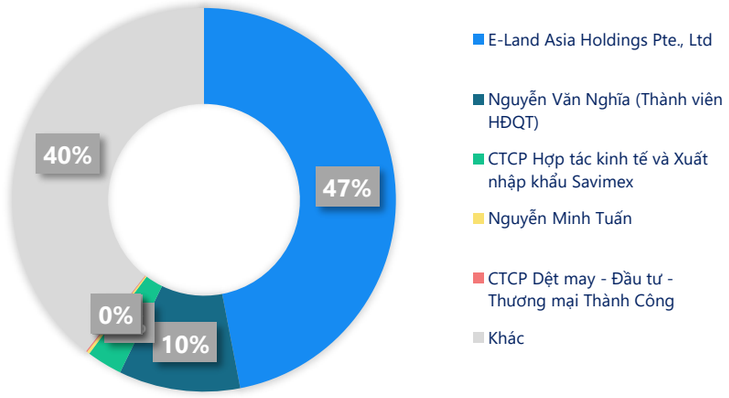
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



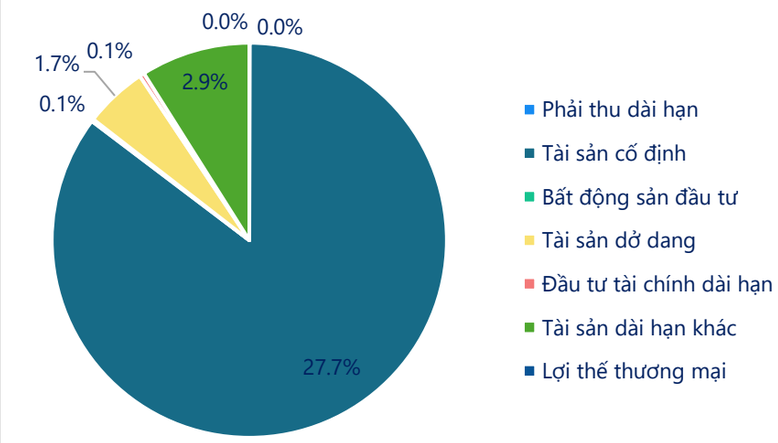
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

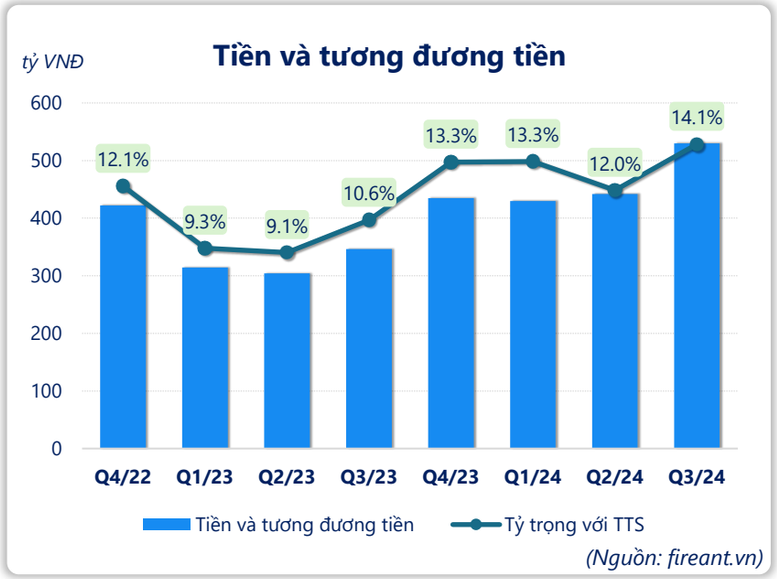
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



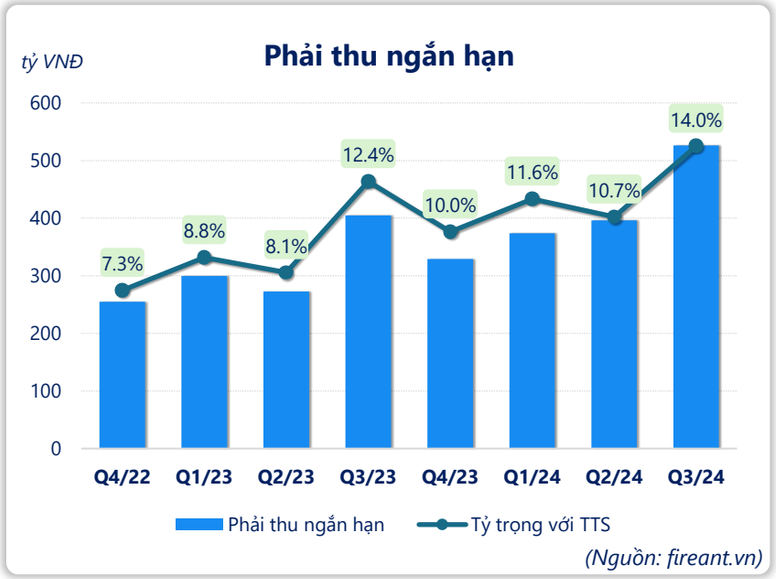
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

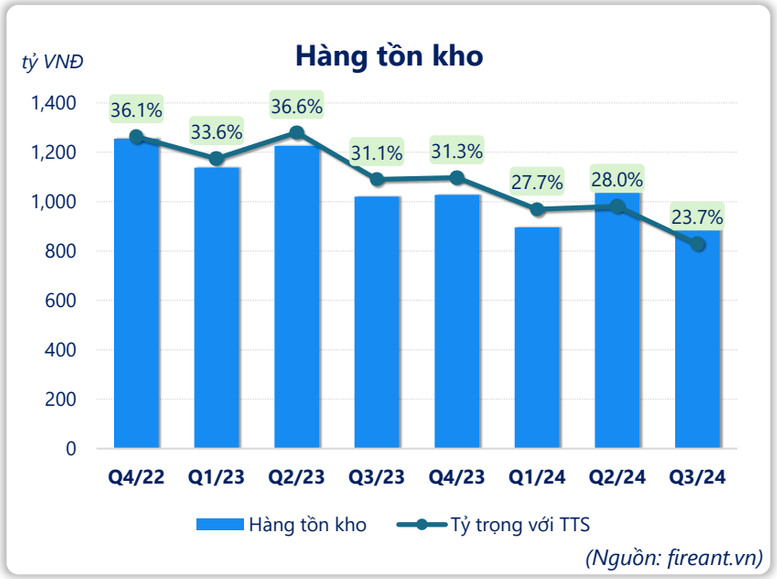
CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)



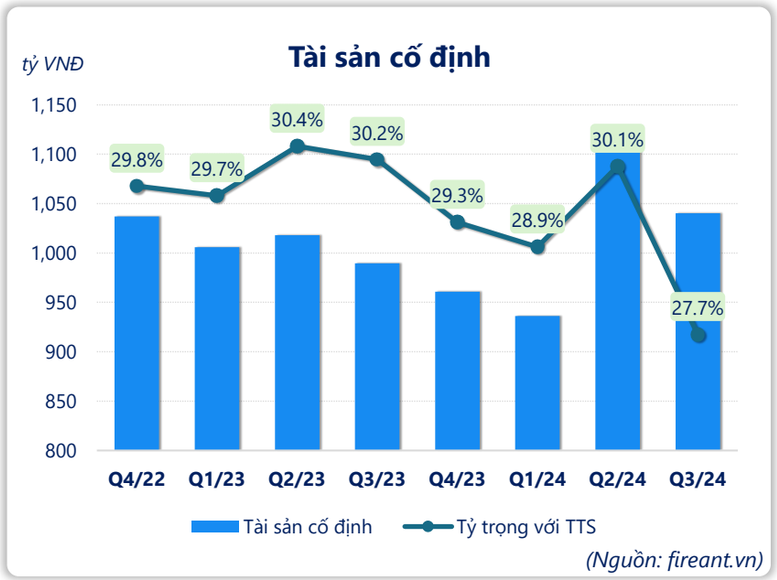
(Nguồn: fireant.vn)



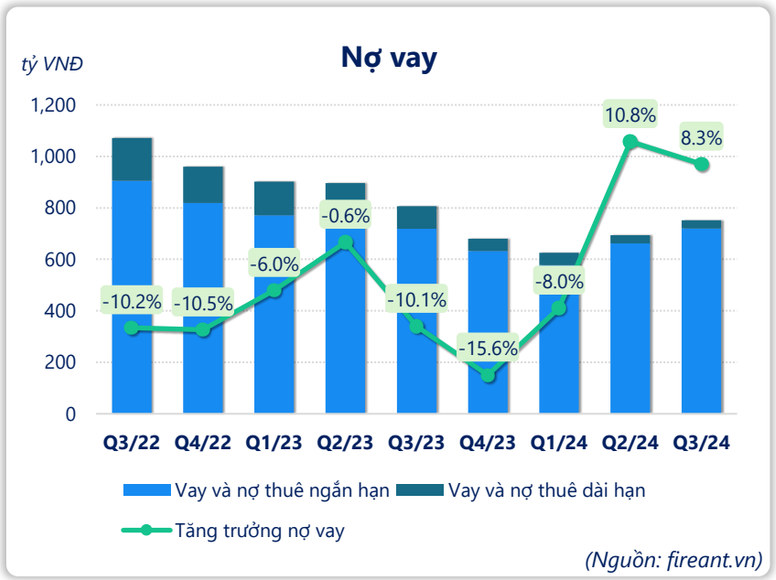
(Nguồn: fireant.vn)



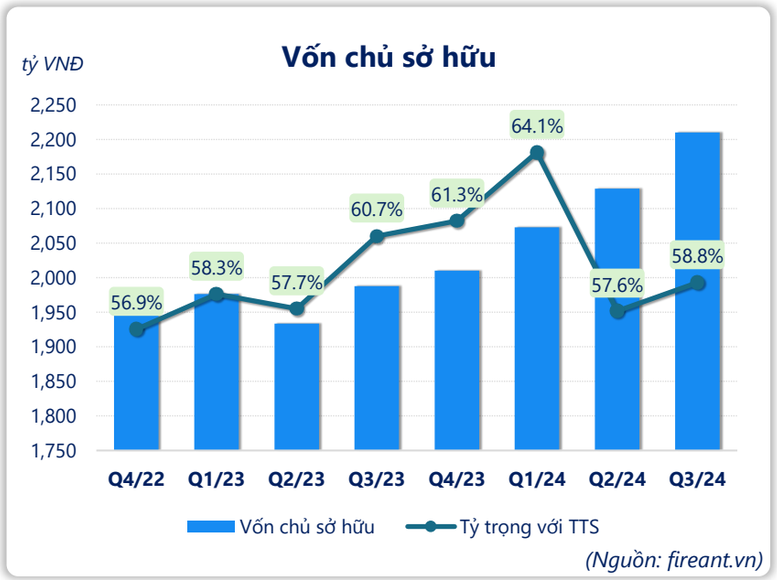
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

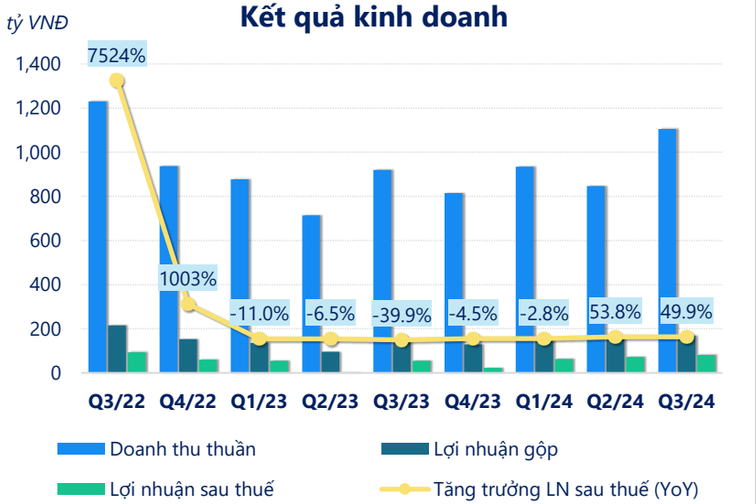


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

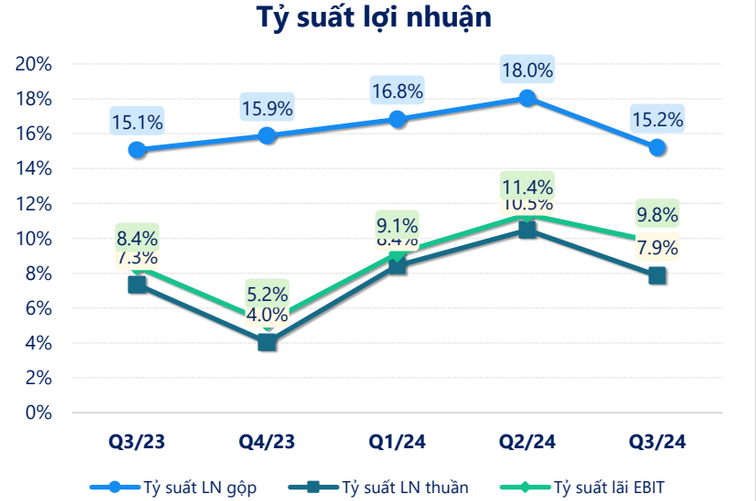
CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

Kết quả kinh doanh



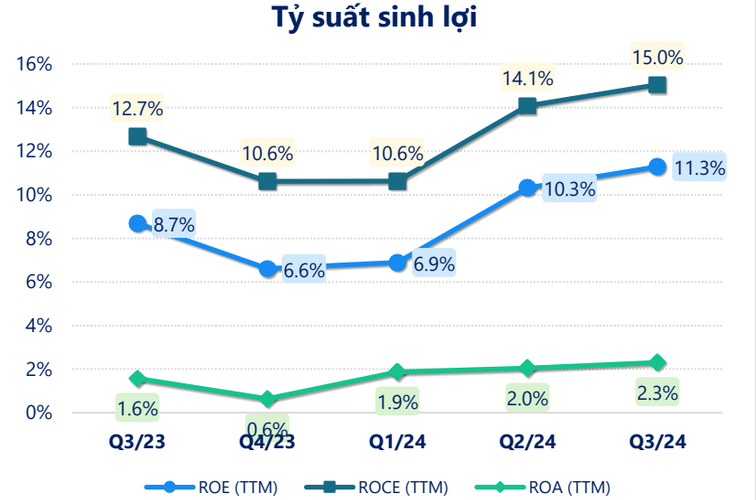
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



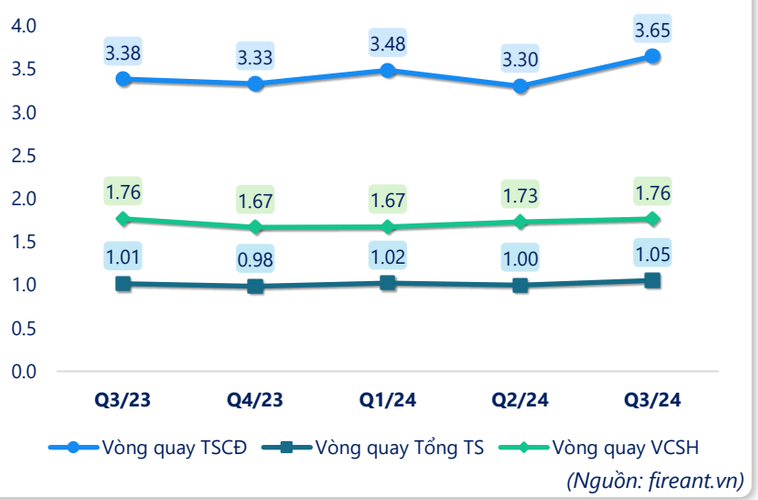
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



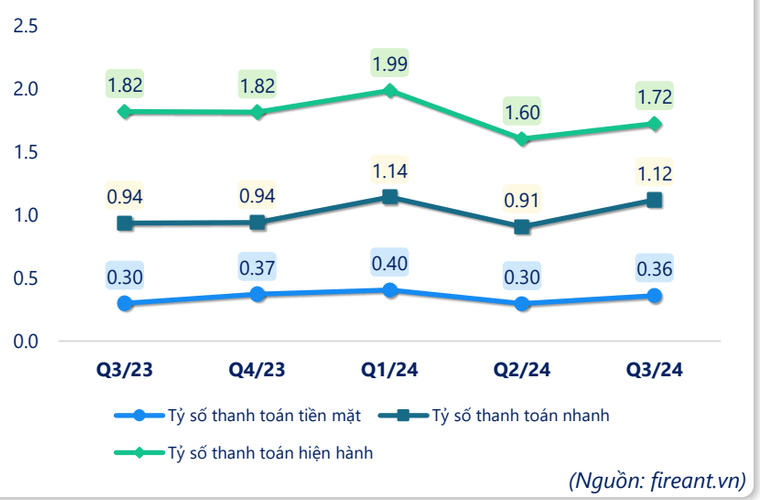
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



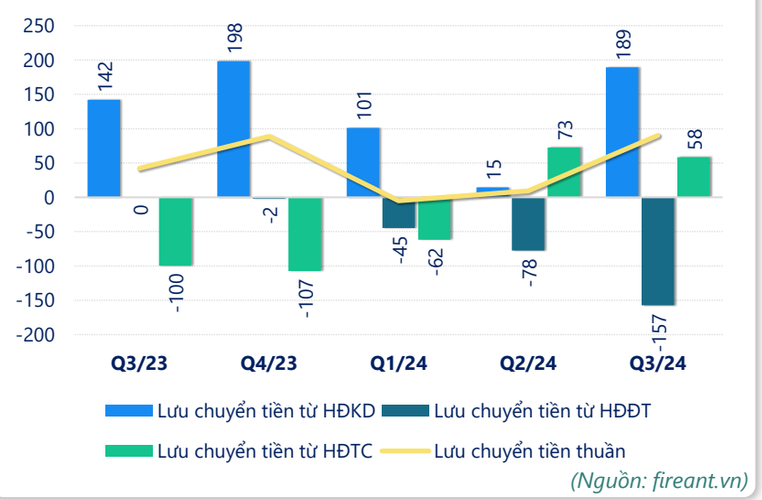
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,759**	**3,279**	**14.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,539	2,131	19.1%
Tiền và tương đương tiền	530	435	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	532	313	69.9%
Phải thu ngắn hạn	526	329	59.9%
Hàng tồn kho	890	1,028	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	61.0	26.1	134%
Tài sản dài hạn	**1,220**	**1,149**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	0.54	0.44	23.7%
Tài sản cố định	1,040	961	8.3%
Bất động sản đầu tư	2.33	2.38	-2.2%
Tài sản dở dang	62.8	41.0	53.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	4.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**109**	**139**	**-21.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,549	1,269	22.0%
Nợ ngắn hạn	**1,472**	**1,173**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	719	632	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	451	265	69.9%
Nợ dài hạn	76.8	95.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.0	48.0	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,210**	**2,010**	**9.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,210**	**2,010**	**9.9%**
Vốn điều lệ	1,020	927	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	919	815	934	847	1,105
Giá vốn hàng bán	781	685	777	694	937
Lợi nhuận gộp	139	129	157	153	168
Doanh thu HĐTC	26.7	15.4	24.5	24.7	16.2
Chi phí TC	27.3	28.2	18.9	9.49	22.4
Chi phí lãi vay	9.16	8.63	6.51	5.05	5.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	42.3	38.8	40.2	38.1
Chi phí QLDN	35.0	41.2	45.3	39.1	36.8
LN thuần từ HĐKD	67.5	33.0	78.8	88.7	86.9
Lợi nhuận khác	0.47	0.67	-0.06	2.53	15.3
LN trước thuế	67.9	33.6	78.7	91.2	102
Lợi nhuận sau thuế	54.2	22.4	62.6	72.3	81.5
LNST của CĐ cty mẹ	53.8	21.7	62.2	71.9	81.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	198	101	14.7	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-2.00	-44.7	-77.7	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-107	-61.6	72.6	58.3
Tiền đầu kỳ	304	346	435	430	442
Lưu chuyển tiền thuần	**42.3**	**88.8**	**-5.00**	**9.55**	**90.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.12	0	2.16	-2.16
Tiền cuối kỳ	346	435	430	442	530

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic